|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**BẢN SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH, THUYẾT MINH NỘI  
DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**

**HIỆN HÀNH**

| **NGHỊ ĐỊNH SỐ 191/2013/NĐ-CP NGÀY 23/11/2013 CỦA CHÍNH PHỦ** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| --- | --- | --- |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết về tài chính công đoàn (TCCĐ) đối với nguồn thu kinh phí công đoàn (KPCĐ) và ngân sách nhà nước (NSNN) cấp hỗ trợ.  2. Đối với nguồn thu đoàn phí công đoàn (ĐPCĐ) do đoàn viên công đoàn đóng thực hiện theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.  3. Đối với nguồn thu khác từ hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động kinh tế của công đoàn; từ đề án, dự án do Nhà nước giao; từ viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đến quản lý và sử dụng đối với từng khoản thu. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết về TCCĐ đối với nguồn thu KPCĐ và NSNN cấp hỗ trợ *theo quy định của pháp luật về NSNN*.  2. Đối với nguồn thu ĐPCĐ do đoàn viên công đoàn đóng thực hiện theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.  3. Đối với nguồn thu khác từ hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động kinh tế của Công đoàn; từ đề án, dự án do Nhà nước giao; từ viện trợ, tài trợ hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đến quản lý và sử dụng đối với từng khoản thu. | Bổ sung cụm từ “theo quy định của pháp luật về NSNN” để phù hợp với nội dung tại khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ cơ sở |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định này.  2. Cơ quan, tổ chức, các cấp công đoàn, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng TCCĐ theo quy định của Luật công đoàn. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, *đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ NSNN*, *hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* quy định tại Điều 4 Nghị định này.  2. Cơ quan, tổ chức, các cấp công đoàn, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng TCCĐ theo quy định của [Luật công đoàn](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-Cong-doan-2012-142186.aspx).  *3. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp thành lập theo Điều 172 Bộ luật lao động năm 2019.* | Bổ sung (phần in nghiêng) để phù hợp với quy định tại Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Công đoàn năm 2024 và khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ cơ sở. |
| **Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng TCCĐ**  1. Công đoàn thực hiện quản lý, sử dụng TCCĐ theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.  2. Việc quản lý và sử dụng TCCĐ phải bảo đảm nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp quản lý, gắn quyền hạn và trách nhiệm của công đoàn các cấp.  3. Tổ chức công đoàn các cấp thực hiện công tác kế toán, thống kê, báo cáo, quyết toán TCCĐ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.  4. Tổ chức công đoàn được giao quản lý, sử dụng TCCĐ được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản NSNN cấp hỗ trợ; được mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng để phản ánh các khoản thu, chi KPCĐ theo quy định của Luật công đoàn.  5. Kết thúc năm ngân sách, nguồn thu KPCĐ chưa sử dụng hết, được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng theo quy định; đối với nguồn NSNN cấp hỗ trợ, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về khóa sổngân sách cuối năm. | **Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng TCCĐ**  *TCCĐ được sử dụng theo các nguyên tắc, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Công đoàn.*  Tổ chức công đoàn được giao quản lý, sử dụng TCCĐ được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản NSNN cấp hỗ trợ; được mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng để phản ánh các khoản thu, chi KPCĐ theo quy định của [Luật công đoàn](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-Cong-doan-2012-142186.aspx" \t "_blank).  Kết thúc năm ngân sách, nguồn thu KPCĐ chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng theo quy định; đối với nguồn NSNN cấp hỗ trợ, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về khóa sổ ngân sách cuối năm. | Sửa đổi để phù hợp với khoản 1 Điều 31 Luật Công đoàn năm 2024: Khoản 1 Điều 31 đã quy định các nội dung tại khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Nghị định số 191/2013/NĐ-CP. |
| **Điều 4. Đối tượng đóng KPCĐ**  Đối tượng đóng KPCĐ theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật công đoàn là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp mà không phân biệt cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó đã có hay chưa có tổ chức công đoàn cơ sở, bao gồm:  1. Cơ quan nhà nước (kể cả Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn), đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.  2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.  3. Đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.  4. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư.  5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật hợp tác xã.  6. Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động công đoàn, văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam.  7. Tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động. | **Điều 4. Đối tượng đóng KPCĐ**  Đối tượng đóng KPCĐ theo quy định tại *Điểm b Khoản 1 Điều 29 Luật công đoàn năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025)*  là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, *đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ NSNN, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* mà không phân biệt cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, *hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* đó đã có hay chưa có tổ chức công đoàn *cấp* cơ sở, bao gồm:  1. Cơ quan nhà nước (kể cả Ủy ban nhân dân xã, phường), đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; *đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ NSNN (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên*).  *Đối tượng đóng KPCĐ nêu trên không bao gồm đối tượng đóng KPCĐ nơi kết thúc hoạt động, không lập tổ chức công đoàn trước ngày 01/7/2025*.  2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.  3. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập, hoạt động theo [Luật doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2005-60-2005-QH11-7019.aspx), [Luật đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-dau-tu-2005-59-2005-QH11-6916.aspx).  4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo [Luật hợp tác xã](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-hop-tac-xa-2012-23-2012-QH13-152716.aspx).  5. Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động công đoàn, văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam.  6. Tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động. | Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với *Điểm b Khoản 1 Điều 29 Luật công đoàn năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025)* |
| **Điều 5. Mức đóng và căn cứ đóng KPCĐ**  Mức đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) cho người lao động. Quỹ tiền lương này là tổng mức tiền lương của những người lao động thuộc đối tượng phải đóng BHXH theo quy định của pháp luật về BHXH  Riêng đối với đơn vị thuộc lực lượng vũ trang quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này, quỹ tiền lương là tổng mức tiền lương của những cán bộ, công nhân viên chức quốc phòng, lao động làm việc hưởng lương trong các nhà máy, doanh nghiệp, đơn vị cơ sở trong Quân đội nhân dân; cán bộ, công nhân, viên chức, lao động làm việc hưởng lương trong các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị khoa học-kỹ thuật, sự nghiệp và phục vụ trong Công an nhân dân. | **Điều 5. Mức đóng và căn cứ đóng KPCĐ**  Mức đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH *bắt buộc* cho người lao động. Quỹ tiền lương này là tổng mức tiền lương của những người lao động thuộc đối tượng phải đóng BHXH theo quy định của pháp luật về BHXH.  Riêng đối với đơn vị thuộc lực lượng vũ trang quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này, quỹ tiền lương là tổng mức tiền lương của những công nhân viên chức quốc phòng, lao động làm việc hưởng lương trong các nhà máy, doanh nghiệp, đơn vị cơ sở trong Quân đội nhân dân; công nhân, viên chức, lao động làm việc hưởng lương trong các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị khoa học-kỹ thuật, sự nghiệp và phục vụ trong Công an nhân dân. | Bổ sung thêm từ “bắt buộc” để phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Công đoàn năm 2024. |
| **Điều 6. Phương thức đóng KPCĐ**  1. Cơ quan, đơn vị được NSNN bảo đảm toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động thường xuyên đóng KPCĐ mỗi tháng một lần cùng thời điểm đóng BHXH bắt buộc cho người lao động.  Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan, đơn vị mở tài khoản giao dịch căn cứ giấy rút KPCĐ, thực hiện việc kiểm soát chi và chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của tổ chức công đoàn tại ngân hàng.  2. Tổ chức, doanh nghiệp đóng KPCĐ mỗi tháng một lần cùng thời điểm đóng BHXH bắt buộc cho người lao động.  3. Tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh đóng KPCĐ theo tháng hoặc quý một lần cùng với thời điểm đóng BHXH bắt buộc cho người lao động trên cơ sở đăng ký với tổ chức công đoàn. | **Điều 6. Phương thức đóng KPCĐ**  1. Cơ quan nhà nước, đơn vị được NSNN bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường đóng KPCĐ mỗi tháng một lần cùng thời điểm đóng BHXH bắt buộc cho người lao động.  Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan, đơn vị mở tài khoản giao dịch căn cứ giấy rút KPCĐ, thực hiện việc kiểm soát chi và chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của tổ chức công đoàn tại ngân hàng.  2. Tổ chức, doanh nghiệp, *hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* đóng KPCĐ mỗi tháng một lần cùng thời điểm đóng BHXH bắt buộc cho người lao động.  3. Tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp (*không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này*) trả tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh đóng KPCĐ theo tháng hoặc quý một lần cùng với thời điểm đóng BHXH bắt buộc cho người lao động trên cơ sở đăng ký với tổ chức công đoàn.  *4. Thời hạn đóng KPCĐ chậm nhất đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với phương thức đóng hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 và khoản 3 Điều này; ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng với phương thức đóng mỗi quý một lần theo quy định tại khoản 3 Điều này.*  *5. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ NSNN, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm đóng KPCĐ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định. Phối hợp, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng KPCĐ khi có yêu cầu bằng văn bản của Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi phân cấp thu KPCĐ trực tiếp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.* | Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Công đoàn năm 2024 và khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ cơ sở. Ngoài ra bổ sung theo đề nghị của Tổng LĐLĐ Việt Nam tại công văn số 3386/TLĐ-TC ngày 20/02/2025 (*tương tự như quy định khoản 4 Điều 34 Luật BHXH về thời hạn đóng BHXH*). |
| **Điều 7. Nguồn đóng KPCĐ**  1. Đối với cơ quan, đơn vị được NSNN bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, NSNN bảo đảm toàn bộ nguồn đóng KPCĐ và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý NSNN.  2. Đối với cơ quan, đơn vị được NSNN bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, ngân sách bảo đảm nguồn đóng KPCĐ tính theo quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho số biên chế hưởng lương từ NSNN và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý NSNN. Phần KPCĐ phải đóng còn lại, đơn vị tự bảo đảm theo quy định tại Khoản 3 và 4 Điều này.  3. Đối với doanh nghiệp và đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khoản đóng KPCĐ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong kỳ.  4. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại, khoản đóng KPCĐ được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật. | **Điều 7. Nguồn đóng KPCĐ**  1. Đối với cơ quan, đơn vị được NSNN bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, ngân sách bảo đảm nguồn đóng KPCĐ tính theo quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho số biên chế hưởng lương từ NSNN và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý NSNN. Phần KPCĐ phải đóng còn lại, đơn vị tự bảo đảm theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều này.  2. Đối với doanh nghiệp và đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khoản đóng KPCĐ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong kỳ.  3. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại, khoản đóng KPCĐ được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật.  . | Bỏ khoản 1 để phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ cơ sở. |
| **Điều 8. Các nội dung được ngân sách trung ương (NSTW) hỗ trợ**  1. Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế.  2. Trường hợp dự toán nguồn thu TCCĐ không đảm bảo dự toán chi hoạt động thường xuyên hợp lý của hệ thống tổ chức công đoàn và hoạt động thực hiện quyền, trách nhiệm của công đoàn: Vào thời điểm lập dự toán NSNN hàng năm theo quy định của Luật NSNN, Tổng LĐLĐ Việt Nam xây dựng dự toán thu đối với các nguồn quy định tại các Khoản 1, 2 và 4 Điều 26 Luật công đoàn và dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 27 Luật công đoàn theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu chung của Nhà nước quy định đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, gửi Bộ Tài chính thẩm định phần chênh lệch thiếu, tổng hợp và trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định hỗ trợ.  3. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng LĐLĐ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.  4. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Tổng LĐLĐ Việt Nam trực tiếp thực hiện.  5. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Tổng LĐLĐ Việt Nam, công đoàn ngành trung ương và công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng LĐLĐ Việt Nam.  6. Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).  7. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng với Tổng LĐLĐ Việt Nam.  8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.  9. Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài do Tổng LĐLĐ Việt Nam thực hiện, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  10. Chi đầu tư phát triển của Tổng LĐLĐ Việt Nam theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | **Điều 8. Các nội dung NSTW cấp hỗ trợ**  1. Trường hợp nguồn thu tài chính công đoàn không đảm bảo *kinh phí* hoạt động của hệ thống tổ chức công đoàn và thực hiện nhiệm vụ của công đoàn: Vào thời điểm lập dự toán NSNN hàng năm theo quy định của Luật NSNN, Tổng LĐLĐ Việt Nam xây dựng dự toán thu đối với các nguồn quy định tại *Điểm a, b và d Khoản 1 Điều 29 Luật công đoàn* và dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại *Khoản 2 Điều 31 Luật công đoàn* theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức *do cấp có thẩm quyền* quy định đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, *báo cáo Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xem xét, tổng hợp và chịu trách nhiệm xác định phần chênh lệch thiếu gửi Bộ Tài chính* trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định hỗ trợ.  2. Kinh phí NSTW cấp hỗ trợ đối với Tổng LĐLĐ Việt Nam:  a) Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế.  b) Kinh phí tổ chức đoàn ra, đoàn vào khi thực hiện nhiệm vụ đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn.  c) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.  d) Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.  đ) Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án.  e) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao.  f) Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài do Tổng LĐLĐ Việt Nam thực hiện, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  g) Kinh phí chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  h) Kinh phí hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng LĐLĐ Việt Nam theo quy định của pháp luật về *cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*.  i) *Chi đầu tư xây dựng cơ bản* của Tổng LĐLĐ Việt Nam theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt | 1. Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Quyết định số 304-QĐ/TW ngày 10/6/2025 của Bộ Chính trị (Tổng LĐLĐ Việt Nam trực thuộc Uỷ ban TW MTTQ Việt Nam).  2. Sửa đổi, bỏ sung để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ cơ sở: (1) Khoản 1 Điều 2 quy định: Công đoàn Việt Nam là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; (2) Khoản 8 Điều 3 quy định “*NSNN cấp hỗ trợ theo quy định của pháp luật về NSNN*”.  3. Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Luật NSNN năm 2025: Khoản 7 Điều 8 quy định: NSNN bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị, cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị-xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  4. Thống nhất với quy định của Chính phủ tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên NSNN để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, chi thuê hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác (Tổng LĐLĐ Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng theo khoản 1 Điều 2). |
| **Điều 9. Các nội dung được ngân sách địa phương hỗ trợ**  1. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc LĐLĐ địa phương theo quy định của pháp luật về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.  2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do LĐLĐ địa phương trực tiếp thực hiện (nếu có).  3. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đối với LĐLĐ địa phương và công đoàn cấp trên cơ sở.  4. Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (nếu có).  5. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng với LĐLĐ địa phương.  6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.  7. Chi đầu tư phát triển của LĐLĐ địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | **Điều 9. Các nội dung được ngân sách địa phương cấp hỗ trợ đối với LĐLĐ cấp tỉnh**  1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.  2. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.  3. Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án.  4. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao.  5. Kinh phí chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  6. Kinh phí hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc LĐLĐ cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về *cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*.  7. *Chi đầu tư xây dựng cơ bản* của LĐLĐ cấp tỉnh theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Quyết định số 301-QĐ/TW ngày 09/6/2025 của Bộ Chính trị (LĐLĐ cấp tỉnh trực thuộc Uỷ ban TW MTTQ cấp tỉnh, không còn LĐLĐ cấp huyện), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ cơ sở, Luật NSNN, Nghị định số 98/2025/NĐ-CP. |
| **Điều 10. Quản lý, sử dụng kinh phí NSNN hỗ trợ**  1. Kinh phí thuộc ngân sách cấp nào hỗ trợ thì phân bổ cho cơ quan, đơn vị thuộc công đoàn cấp đó thực hiện; không sử dụng NSTW để hỗ trợ cho cơ quan, đơn vị thuộc công đoàn cấp dưới, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này.  2. Cơ quan, đơn vị được NSNN hỗ trợ phải thực hiện sử dụng kinh phí theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và có đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách được giao.  3. Việc lập dự toán, chấp hành, kế toán và quyết toán kinh phí NSNN hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về NSNN và kế toán, thống kê. | **Điều 10. Quản lý, sử dụng kinh phí NSNN cấp hỗ trợ**  1. Kinh phí thuộc ngân sách cấp nào hỗ trợ thì phân bổ cho cơ quan, đơn vị thuộc công đoàn cấp đó thực hiện; không sử dụng NSTW để hỗ trợ cho cơ quan, đơn vị thuộc công đoàn cấp dưới, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này.  2. Cơ quan, đơn vị được NSNN hỗ trợ phải thực hiện sử dụng kinh phí theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và có đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách được giao.  3. Việc lập dự toán, chấp hành, kế toán và quyết toán kinh phí NSNN cấp hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về NSNN , pháp luật về đầu tư công và kế toán, thống kê. |  |
|  | **Điều 11. Miễn đóng KPCĐ**  *1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản, Luật Hợp tác xã sau khi phân chia tài sản theo quy định tại các Luật này, không còn tài sản để đóng KPCĐ thì được xem xét miễn đóng KPCĐ sau khi Tổng LĐLĐ Việt Nam có văn bản đồng ý theo đề nghị của các tổ chức này. Thời gian Tổng LĐLĐ Việt Nam xem xét, giải quyết không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản, Luật Hợp tác xã.*  *Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vẫn còn khả năng đóng KPCĐ thì thực hiện truy thu, truy đóng KPCĐ và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.*  *2. Tổng LĐLĐ Việt Nam quyết định việc miễn đóng KPCĐ tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc nguồn TCCĐ.*  *3. Hồ sơ đề nghị số KPCĐ miễn đóng gồm: Văn bản đề nghị miễn đóng KPCĐ tài liệu liên quan đến việc xác định số KPCĐ miễn đóng theo quy định tại khoản 1 Điều này và xác nhận của Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi phân cấp thu KPCĐ trực tiếp.* | Tiếp thu đề xuất của Tổng LĐLĐ Việt Nam và quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Công đoàn để xây dựng dự thảo Điều 11. Do đây là nội dung mới chưa có quy định vì vậy sau khi lấy kiến các đối tượng liên quan sẽ tiếp tục hoàn thiện. |
|  | **Điều 12. Giảm mức đóng KPCĐ**  *Giảm mức đóng KPCĐ tại khoản 2 Điều 30 của Luật Công đoàn được quy định như sau:*  *1. Các trường hợp được xem xét giảm đóng KPCĐ là các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 13 dẫn đến phải cắt giảm số lao động hiện có từ 30% hoặc từ 30 lao động trở lên đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có sử dụng dưới 200 lao động; từ 50 lao động trở lên đối với người sử dụng lao động có sử dụng từ 200 đến 1000 lao động; từ 100 lao động trở lên đối với người sử dụng lao động có sử dụng trên 1000 lao động, không kể lao động giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định có thời hạn dưới 01 tháng (các trường hợp trên không bao gồm việc tuyển dụng mới 20% so với số lượng lao động bị cắt giảm trong vòng 3 tháng kể từ ngày cắt giảm lao động).*  *Những trường hợp được coi là bất khả kháng được xem xét giảm mức đóng KPCĐ gồm: Hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, địch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người sử dụng lao động bị thiệt hại;*  *2. Thời gian giảm mức đóng KPCĐ:*  *a) Thời gian giảm mức đóng KPCĐ theo tháng và không quá 06 tháng.*  *b) Hết thời hạn giảm mức đóng quy định tại Điểm a Khoản này, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục đóng KPCĐ theo mức đóng quy định.*  *3. Tổng LĐLĐ Việt Nam quyết định việc tạm dừng đóng KPCĐ tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc nguồn TCCĐ. Căn cứ khả năng cân đối của TCCĐ (không bao gồm nguồn NSNN cấp hỗ trợ), Tổng LĐLĐ Việt Nam xem xét giảm mức đóng KPCĐ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có văn bản đề nghị và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều này. Việc giảm mức đóng KPCĐ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, thống nhất, công khai, minh bạch.*  *Mức giảm đóng KPCĐ tối đa đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Tổng LĐLĐ Việt Nam xem xét giảm theo tỷ lệ số lao động đóng BHXH bắt buộc bị cắt giảm hiện có trên tổng số người lao động thuộc đối tượng phải đóng BHXH bắt buộc theo quy định của pháp luật về BHXH để làm căn cứ xác định số tiền đóng KPCĐ có mặt trước khi cắt giảm lao động hoặc tạm dừng sản xuất, kinh doanh do bất khả kháng.*  *Thời gian Tổng LĐLĐ Việt Nam xem xét, giải quyết đề nghị giảm mức đóng KPCĐ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Thời điểm giảm mức đóng KPCĐ tính từ tháng Tổng LĐLĐ Việt Nam có văn bản đồng ý.*  *4. Hồ sơ đề nghị giảm mức đóng KPCĐ:*  *- Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách người lao động thuộc đối tượng phải cắt giảm hiện có theo quy định tại khoản 1 Điều này và tổng số lao động có mặt trước khi phải cắt giảm số lao động hiện có;*  *- Hồ sơ đề nghị của đơn vị (văn bản đề nghị giảm mức đóng KPCĐ, tài liệu liên quan đến việc xác định số người lao động thuộc đối tượng cắt giảm lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này và xác nhận của Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi phân cấp thu KPCĐ trực tiếp).* | Tiếp thu đề xuất của Tổng LĐLĐ Việt Nam và quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Công đoàn để xây dựng dự thảo Điều 12. Do đây là nội dung mới chưa có quy định vì vậy sau khi lấy kiến các đối tượng liên quan sẽ tiếp tục hoàn thiện. |
|  | **Điều 13. Tạm dừng đóng KPCĐ**  *Tạm dừng đóng KPCĐ tại khoản 3**Điều 30 của Luật Công đoàn được quy định như sau:*  *1. Các trường hợp được xem xét tạm dừng đóng KPCĐ:*  *a) Tạm dừng sản xuất, kinh doanh từ 01 tháng trở lên do gặp khó khăn khi thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc do khủng hoảng, suy thoái kinh tế hoặc thực hiện chính sách của Nhà nước khi tái cơ cấu nền kinh tế hoặc thực hiện cam kết quốc tế;*  *b) Gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa.*  *2. Điều kiện được xem xét tạm dừng đóng KPCĐ:*  *Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, được xem xét tạm dừng đóng KPCĐ khi có một trong các điều kiện sau:*  *a) Không bố trí được việc làm cho người lao động, trong đó số lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc phải tạm thời nghỉ việc từ 50% tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh trở lên;*  *b) Bị thiệt hại trên 50% tổng giá trị tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất).*  *3. Thời gian tạm dừng đóng KPCĐ:*  *a) Thời gian tạm dừng đóng KPCĐ theo tháng và không quá 12 tháng.*  *b) Hết thời hạn tạm dừng đóng quy định tại Điểm a Khoản này, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục đóng KPCĐ và đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng.*  *4. Tổng LĐLĐ Việt Nam quyết định việc tạm dừng đóng KPCĐ tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc nguồn TCCĐ. Căn cứ khả năng cân đối của TCCĐ (không bao gồm nguồn NSNN hỗ trợ), Tổng LĐLĐ Việt Nam xem xét tạm dừng đóng KPCĐ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có văn bản đề nghị và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. Thời gian Tổng LĐLĐ Việt Nam xem xét, giải quyết đề nghị tạm dừng đóng KPCĐ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Thời điểm tạm dừng đóng KPCĐ tính từ tháng Tổng LĐLĐ Việt Nam có văn bản đồng ý.*  *5. Hồ sơ đề nghị tạm dừng đóng KPCĐ:*  *- Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách người lao động thuộc đối tượng phải đóng BHXH bắt buộc tạm nghỉ việc từ 50% tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh trở lên;*  *- Hồ sơ đề nghị của đơn vị (văn bản đề nghị tạm dừng mức đóng KPCĐ, tài liệu liên quan đến việc xác định số người lao động thuộc đối tượng phải đóng BHXH bắt buộc tạm nghỉ việc từ 50% tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh trở lên và xác nhận của Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi phân cấp thu KPCĐ trực tiếp).* | Tiếp thu đề xuất của Tổng LĐLĐ Việt Nam và quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Công đoàn để xây dựng dự thảo Điều 12. Do đây là nội dung mới chưa có quy định vì vậy sau khi lấy kiến các đối tượng liên quan sẽ tiếp tục hoàn thiện |
|  | **Điều 14. Trách nhiệm của Tổng LĐLĐ Việt Nam khi miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ**  1. Công khai các trường hợp được miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ trên website của Tổng LĐLĐ Việt Nam.  2. Tổng hợp việc miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ thành một nội dung riêng trong báo cáo Quốc hội về tình hình thu, chi và quản lý, sử dụng TCCĐ theo khoản 4 Điều 33 Luật Công đoàn.  3. Bảo đảm kinh phí hoạt động công đoàn và thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 31 Luật Công đoàn tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ. | Để đảm bảo tính minh bạch, công khai trong giải quyết miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cần quy định việc công khai thông tin giải quyết từng trường hợp, trách nhiệm báo cáo Quốc hội của Tổng LĐLĐ Việt Nam; trách nhiệm của Tổng LĐLĐ Việt Nam trong việc bảo vệ quyền lợi của đoàn viên, người lao động tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tạm dừng hoặc giảm mức đóng KPCĐ (khi đó sẽ dẫn đến giảm kinh phí hoạt động của Công đoàn cơ sở). Do đây là nội dung mới chưa có quy định vì vậy sau khi lấy kiến các đối tượng liên quan sẽ tiếp tục hoàn thiện |
|  | **Điều 15. Về phân phối KPCĐ của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp**  Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp thành lập theo Điều 172 Bộ luật lao động năm 2019 được phân phối số kinh phí công đoàn dành cho cấp cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Công đoàn.  Tổ chức công đoàn thực hiện phân phối kinh phí công đoàn của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp từ ngày tổ chức này thành lập theo quy định của pháp luật và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. | Hiện nay chưa có tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp thành lập theo Điều 172 Bộ luật lao động năm 2019. Việc quy định căn cứ theo khoản 4 Điều 31 Luật Công đoàn năm 2024. Do đây là nội dung mới chưa có quy định vì vậy sau khi lấy kiến các đối tượng liên quan sẽ tiếp tục hoàn thiện |
|  | **Điều 16. Quản lý, sử dụng KPCĐ của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp**  1. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp sử dụng KPCĐ để thực hiện các nhiệm vụ tại điểm a, b, c, g, h khoản 2 Điều 31 Luật Công đoàn đối với người lao động tham gia tổ chức; việc thu, chi KPCĐ phải được theo dõi, lưu trữ theo hướng dẫn của Tổng LĐLĐ Việt Nam và định kỳ hàng năm công khai cho thành viên của tổ chức theo các hình thức quy định tại Điều 34 Luật Công đoàn.  2. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng thời gian việc sử dụng KPCĐ theo yêu cẩu bằng văn bản của tổ chức công đoàn để tổ chức công đoàn báo cáo, công khai việc quản lý, sử dụng tài chính công đoàn theo Điều 33 và Điều 34 Luật Công đoàn. | Hiện nay chưa có tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp thành lập theo Điều 172 Bộ luật lao động năm 2019. Việc quy định căn cứ theo khoản 4 Điều 31 Luật Công đoàn năm 2024. Do đây là nội dung mới chưa có quy định vì vậy sau khi lấy kiến các đối tượng liên quan sẽ tiếp tục hoàn thiện |
|  | **Điều 17. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.  2. Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn hết hiệu lực thi hành từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành | Căn cứ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện thủ tục rút gọn nên quy định Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. |
|  | **Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Đối với các tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu và quản lý, sử dụng TCCĐ đã được Tổng LĐLĐ Việt Nam ban hành để thực hiện trong hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.  2. Trong thời gian Tổng LĐLĐ Việt Nam chưa ban hành quy định về thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này, Tổng LĐLĐ Việt Nam quyết định đối với những nội dung về miễn, giảm, tạm dừng đóng KPCĐ theo quy định tại Nghị định này. | Căn cứ đề xuất của Tổng LĐLĐ Việt Nam; tiếp tục rà soát hoàn thiện sau khi lấy ý kiến các đối tượng liên quan. |
|  | **Điều 19. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**  1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm:  a) Đóng KPCĐ đầy đủ, đúng thời hạn cho tổ chức công đoàn theo đúng quy định tại Nghị định này và quy định của Tổng LĐLĐ Việt Nam về phân cấp thu, phân phối nguồn thu KPCĐ;  b) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến trách nhiệm đóng KPCĐ khi có yêu cầu của tổ chức công đoàn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Tổng LĐLĐ Việt Nam có trách nhiệm:  a) Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu TCCĐ trên cơ sở áp dụng định mức, chế độ do Nhà nước quy định để bảo đảm hoạt động của công đoàn; quy định phân cấp thu, phân phối nguồn thu và quản lý nguồn thu (đoàn phí, KPCĐ, các nguồn thu khác theo quy định) để thực hiện trong hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam.  *Đối với các hoạt động nghiệp vụ đặc thù của hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam chưa được quy định tại các văn bản pháp luật thì Tổng LĐLĐ Việt Nam xây dựng và quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu TCCĐ phù hợp với hoạt động nghiệp vụ đặc thù của tổ chức Công đoàn Việt Nam, gửi thống nhất với Bộ Tài chính để ban hành, thực hiện..*  b) Xây dựng và ban hành định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên đối với các đơn vị trực thuộc và tổ chức công đoàn các cấp trên cơ sở vận dụng định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương theo quy định của Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ dự toán, quản lý và sử dụng TCCĐ;  c) Chỉ đạo tổ chức công đoàn các cấp quản lý, sử dụng KPCĐ theo đúng quy định; chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, thuế, thanh tra cùng cấp kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đóng KPCĐ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; kiến nghị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm pháp luật về đóng kinh phí công đoàn.  3. Bộ Tài chính có trách nhiệm *cân đối, đề xuất* bố trí NSTW cấp hỗ trợ tài chính công đoàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định này theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật đầu tư công.  4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm *cân đối*, bố trí ngân sách địa phương cấp *LĐLĐ cấp tỉnh* theo quy định tại Điều 10 Nghị định này theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý NSNN và pháp luật đầu tư công. | Sửa đổi để phù hợp với quy định tại Luật Công đoàn năm 2024, Luật NSNN năm 2025. |